

**BẢNG SỐ 8**
**BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI**

(Kèm theo Quyết định số: 124/2009/QĐ-UBND ngày 29/12/2009 của UBND thành phố Hà Nội)

 Đơn vị tính: đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
<b>a</b>	<b>Quốc lộ:</b>										
1	Đường Láng Hoà Lạc:										
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	4 725 000	3 413 000	2 258 000	1 995 000						
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	3 675 000	2 783 000	1 890 000	1 733 000						
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					
<b>b</b>	<b>Đường địa phương</b>										
1	Đường 421 A (đê 46 cũ):										
1.1	Đoạn giáp Láng Hoà Lạc đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)	1 838 000	1 496 000	1 155 000	1 103 000						
1.2	Đoạn giáp Láng Hoà Lạc đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000						

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)										
2.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hoà Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 365 000	1 029 000	914 000	735 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2.2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000	
3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai										
3.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)	3 150 000	2 415 000	1 680 000	1 628 000		1 995 000	1 376 000	1 155 000	945 000	
3.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	2 625 000	2 048 000	1 470 000	1 418 000		1 680 000	1 197 000	1 050 000	840 000	
3.3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đỉnh Cấn Thượng)	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 365 000	1 029 000	914 000	735 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở				Ngoài phạm vi 200m	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Ngoài phạm vi 200m
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m					Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3.4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050 000	851 000	746 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 365 000	1 029 000	914 000	735 000	
5	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh)- ngã 4 Cầu Vai Dẻo đến hết địa phận huyện Quốc Oai										
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 150 000	890 000	790 000	650 000	
5.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 000 000	810 000	710 000	600 000	
6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 000 000	810 000	710 000	600 000	
7	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hoà Thạch	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 000 000	810 000	710 000	600 000	
8	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chè Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 000 000	810 000	710 000	600 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	650 000	550 000	500 000	
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	650 000	550 000	500 000	
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hoà) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 050 000	851 000	746 000	630 000	
11	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	650 000	550 000	500 000	
12	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	1 000 000	900 000	800 000	750 000		750 000	650 000	550 000	500 000	
13	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống -xã Thạch Thán)										

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cấn Hữu	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 000 000	810 000	710 000	600 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cấn Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 300 000	980 000	870 000	700 000	
14	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát										
14.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 300 000	980 000	870 000	700 000	
14.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 000 000	810 000	710 000	600 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.